

Số: /KH-UBND

Lạc Đạo, ngày tháng 4 năm 2024

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số Trên địa bàn xã Lạc Đạo năm 2024

Căn cứ Quyết định 3047/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên; Kế hoạch số 60/KH-UBND ngày 25/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số trên địa bàn huyện Văn Lâm năm 2024; Ủy ban nhân dân xã ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số trên địa bàn xã Lạc Đạo năm 2024.

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Nhằm đánh giá kết quả chuyển số năm 2024 của đơn vị qua đó từng bước đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động của cơ quan nhà nước, xây dựng Chính quyền số, chuyển đổi số và đảm bảo an ninh mạng trên địa bàn.

b) Giúp lãnh đạo các đơn vị nắm được thực trạng chuyển đổi số, qua đó xây dựng kế hoạch chuyển đổi số cho phù hợp; có biện pháp, giải pháp chuyển đổi số

c) Tăng cường sự hiểu biết, tham gia góp ý của người dân, tổ chức về CCHC, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính; lợi ích của việc sử dụng các dịch vụ công được cơ quan hành chính nhà nước cung cấp, khuyến khích người dân, tổ chức sử dụng dịch vụ công trực tuyến, tiết kiệm chi phí của người dân, tổ chức và nguồn lực xã hội.

2. Yêu cầu

a) Tuyên truyền CCHC phải gắn với lộ trình thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình tổng thể CCHC nhà nước, Kế hoạch CCHC nhà nước xã Trưng Trắc giai đoạn 2021-2025, Kế hoạch CCHC nhà nước huyện Văn Lâm năm 2024; Kế hoạch CCHC nhà nước xã Lạc Đạo năm 2024.

b) Công tác tuyên truyền CCHC phải được triển khai các nội dung thiết thực, kịp thời theo tiến độ thời gian đề ra. Thực hiện tuyên truyền sâu rộng, có hiệu quả, phù hợp với yêu cầu, đặc điểm, nhiệm vụ của từng đối tượng, từng địa phương và trong mọi tầng lớp nhân dân và cán bộ, công chức, viên chức nhằm đáp ứng kịp thời, đầy đủ nhu cầu trong việc nắm bắt, tìm hiểu thông tin về công tác CCHC nhà nước.

c) Tăng cường các lực lượng tham gia công tác tuyên truyền; đổi mới nội dung và hình thức tuyên truyền; kết hợp công tác tuyên truyền về CCHC lồng ghép với việc phổ biến, tuyên truyền, giáo dục về các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

II. NỘI DUNG, HÌNH THỨC TUYÊN TRUYỀN

1. Nội dung tuyên truyền

a) Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến sâu rộng về tầm quan trọng, ý nghĩa, mục tiêu và tác động của cải cách hành chính đến phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, của tỉnh, của huyện, của xã; tuyên truyền tình hình triển khai, kết quả, thành tựu trong thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 được ban hành tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ và Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 02/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 – 2030; Kế hoạch số 184/KH-UBND ngày 07/12/2021 của UBND tỉnh về CCHC nhà nước tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch số 177/KH-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện về CCHC nhà nước huyện Văn Lâm giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch số 39/KH-UBND ngày 31/12/2021 của UBND xã về cải cách hành chính nhà nước xã Lạc Đạo giai đoạn 2021-2025; Chỉ thị số 28-CT/TU ngày 10/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về đẩy mạnh công tác CCHC trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh ban hành Quy định đánh giá năng lực thực hiện các Chỉ số cải cách nền hành chính tỉnh Hưng Yên.

b) Các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về CCHC. Vai trò, trách nhiệm của các cấp ủy đảng, của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC.

c) Tuyên truyền, phổ biến các nội dung về cải cách thể chế; cải cách thủ tục hành chính, việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, việc rà soát, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức, sắp xếp lại các cơ quan, tổ chức, đơn vị; tình hình, kết quả triển khai cải cách công vụ, công chức. Các quy định của pháp luật về quản lý, tuyển dụng, sử dụng, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức trong hệ thống hành chính; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cán bộ, công chức trong thực hiện công vụ, nhiệm vụ, đặc biệt là trong giải quyết công việc cho cá nhân, tổ chức. Tình hình, kết quả triển khai thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước, đổi mới cơ chế tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập; công khai minh bạch thu chi tài chính theo quy định. Tình hình triển khai các nội dung xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số.

d) Tuyên truyền các giải pháp nâng cao Chỉ số CHCC; Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) và các Chỉ số cải cách nền hành chính khác của xã.

đ) Tuyên truyền các tập thể và cá nhân tại các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp trên địa bàn xã có thành tích trong thực hiện nhiệm vụ CCHC được biểu dương khen thưởng.

2. Hình thức tuyên truyền

a) Đăng tải tin bài về thực hiện công tác CCHC trên các phương tiện thông tin đại chúng: Cổng thông tin điện tử của xã; hệ thống truyền thanh cấp xã.

b) Tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng, quán triệt nội dung, kế hoạch thực hiện nhiệm vụ CCHC nhà nước cho đội ngũ cán bộ, công chức; cuộc thi tìm kiếm giải pháp, sáng kiến CCHC.

c) Tổ chức hội nghị về CCHC; lồng ghép nội dung CCHC trong các hội nghị tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, các cuộc họp, giao ban của UBND xã; các hội nghị tiếp xúc doanh nghiệp; phát hành tờ rơi, pa nô, áp phích liên quan đến CCHC.

(Nhiệm vụ cụ thể theo Phụ lục đính kèm).

3. Kinh phí thực hiện:

Cán bộ, công chức xã liên quan xây dựng dự toán kinh phí thực hiện tuyên truyền trong dự toán ngân sách chi cho hoạt động CCHC hằng năm.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Công chức Văn phòng - Thống kê

a) Có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra cán bộ, công chức triển khai thực hiện kế hoạch; định kỳ tổng hợp, báo cáo UBND xã.

b) Thông tin kịp thời kết quả thực hiện công tác CCHC, giới thiệu các điển hình tốt về CCHC cho các cơ quan thông tấn, báo chí để tuyên truyền.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tọa đàm, trao đổi nội dung về công tác CCHC trên địa bàn xã theo Kế hoạch của UBND xã.

d) Tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng các kiến thức cơ bản, nâng cao nhận thức về CCHC cho cán bộ, công chức.

e) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai có hiệu quả những nội dung theo Kế hoạch tuyên truyền về hoạt động kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử xã Trưng Trắc.

2. Công chức Văn hóa - xã hội:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng duy trì chuyên Trang thông tin về CCHC của xã.

b) Phối hợp với Công chức Văn phòng – Thống kê và các cơ quan có liên quan thực hiện tuyên truyền về CCHC, hướng dẫn đẩy mạnh tuyên truyền về công tác CCHC. Hướng dẫn các thôn thực hiện hiện tuyên truyền về CCHC qua hệ thống truyền thanh các thôn.

3. Công chức Tư pháp:

Lồng ghép tuyên truyền công tác CCHC với công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn xã.

4. Công chức Tài chính - Kế toán:

a) Lồng ghép việc tuyên truyền các chế độ, chính sách của tỉnh, huyện, xã trong việc thu hút đầu tư vào xã tại các Hội nghị gặp mặt, đối thoại với cộng đồng doanh nghiệp.

b) Bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ tuyên truyền CCHC của xã theo kế hoạch.

c) Hướng dẫn các cán bộ, công chức, địa phương trong việc lập dự toán ngân sách, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ tuyên truyền CCHC đảm bảo theo quy định.

5. Đài truyền thanh xã:

a) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan đẩy mạnh công tác tuyên truyền về CCHC bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng như: Đưa tin, bài phóng sự về công tác CCHC của cơ quan đơn vị, địa phương trong chương trình phát thanh hàng ngày, kết hợp với các chương trình tuyên truyền chuyên sâu như trao đổi, phỏng vấn; mở chuyên đề, chuyên mục định kỳ hàng tháng trên sóng phát thanh truyền hình để tuyên truyền về CCHC.

b) Chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị xây dựng chuyên mục, chuyên trang tuyên truyền và phản hồi ý kiến của người dân, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội về thực hiện CCHC nhà nước trên địa bàn xã.

6. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Lạc Đạo và các tổ chức chính trị - xã hội xã:

Theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp triển khai thực hiện Kế hoạch, tăng cường giám sát thực hiện CCHC trên địa bàn xã và tuyên truyền, vận động nhân dân nâng cao đồng thuận xã hội trong thực hiện CCHC./.

Trên đây là Kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính xã Lạc Đạo năm 2024, yêu cầu các bộ phận chuyên môn, cán bộ, công chức có liên quan nghiêm túc thực hiện. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng các bộ phận chuyên môn, cán bộ, công chức có liên quan kịp thời phản ánh về công chức Văn phòng - Thống kê để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân xã xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Phòng Nội vụ huyện;
- Thường trực ĐU – HĐND- UBND xã;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam xã;
- Cán bộ, công chức xã;
- Các thôn;
- Đài truyền thanh xã;
- Công Thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT..

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đoàn Ngọc An

PHỤ LỤC
BỘ CHỈ SỐ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI
MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA UBND XÃ
(Kèm theo Kế hoạch số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND xã Lạc Đạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Thông tin
1	Thông tin Xã/Thị trấn	
1.1	Tên xã/thị trấn	
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức	
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức	
1.4	Số lượng dân số của xã/thị trấn	
1.5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động của xã/thị trấn	
1.6	Số lượng hộ gia đình của xã/thị trấn	
1.7	Số lượng thôn, xóm và tương đương của xã/thị trấn	
1.8	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc xã/thị trấn	
1.9	Số lượng công chức của xã/thị trấn hiện có	
1.10	Số lượng viên chức của xã/thị trấn hiện có	
1.11	Số lượng máy chủ vật lý của xã/thị trấn	
1.12	Số lượng máy trạm của xã/thị trấn	
1.13	Số lượng hệ thống thông tin của xã/thị trấn	
1.14	Số lượng doanh nghiệp thuộc xã/thị trấn	
1.15	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa	
1.16	Số lượng điểm phục vụ bưu chính	
1.17	Tổng chi Ngân sách nhà nước của xã/thị trấn cho chuyển đổi số	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Thông tin
1.18	Số lượng thủ tục hành chính của xã/thị trấn	
1.19	Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn	
2	Thông tin liên hệ của xã/thị trấn	
2.1	Chuyên viên cung cấp số liệu	
-	Họ tên	
-	Đơn vị công tác	
-	Chức vụ	
-	Điện thoại liên hệ	
-	Email	
2.2	Lãnh đạo cơ quan duyệt	
-	Họ tên	
-	Đơn vị công tác	
-	Chức vụ	
-	Điện thoại liên hệ	
-	Email	

II. CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ: Tổng số 1000 điểm, gồm 8 chỉ số chính sau:

1. Nhận thức số: 100 điểm.
2. Thể chế số: 100 điểm.
3. Hạ tầng số: 100 điểm.
4. Nhân lực số: 100 điểm.
5. An toàn thông tin mạng: 100 điểm.
6. Hoạt động chính quyền số: 200 điểm.
7. Hoạt động kinh tế số: 150 điểm.
8. Hoạt động xã hội số: 150 điểm.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
1	Nhận thức số	100				
1.1	Người đứng đầu xã/thị trấn (Bí thư/Chủ tịch xã/thị trấn) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của xã/thị trấn	20	<ul style="list-style-type: none"> - Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch xã/thị trấn: Điểm tối đa; - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch xã/thị trấn: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$; - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo xã/thị trấn: 0 điểm 	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Phòng Văn hóa và Thông tin, Văn phòng HĐND-UBND huyện
1.2	Bí thư/Chủ tịch xã/thị trấn chủ trì các cuộc họp về CĐS của xã/thị trấn	20	<ul style="list-style-type: none"> a = Số cuộc họp CĐS của xã/thị trấn có Bí thư/Chủ tịch xã/thị trấn chủ trì; b = Tổng số cuộc họp CĐS của xã/thị trấn; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa 	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Phòng Văn hóa và Thông tin, Văn phòng HĐND-UBND huyện
1.3	Công/Trang thông tin điện tử của xã/thị trấn có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	20	<ul style="list-style-type: none"> - Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: <ul style="list-style-type: none"> + Từ 10 trở lên: điểm tối đa; + Từ 5 đến 9: $1/2 * \text{Điểm tối đa}$; + Từ 1 đến 4: $1/4 * \text{Điểm tối đa}$; + Chưa có chuyên mục và tin, bài: 0 điểm 	Đường link hoặc hình ảnh chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Phòng Văn hóa và Thông tin, Văn phòng HĐND-UBND huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
1.4	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	20	- Đã có: Điểm tối đa;	Báo cáo/link hoặc hình ảnh chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Phòng Văn hóa và Thông tin, Trung tâm Văn hóa và Truyền thanh huyện
			- Chưa có: 0 điểm			
1.5	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	20	- Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa;	Báo cáo/link hoặc hình ảnh chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Phòng Văn hóa và Thông tin, Trung tâm Văn hóa và Truyền thanh huyện
			- Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa;			
			- Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm			
2	<i>Thế chế số</i>	100				
2.1	Nghị quyết hoặc Kế hoạch của cấp ủy về chuyển đổi số của xã/thị trấn	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa;	Nghị quyết, kế hoạch cấp ủy	UBND xã/thị trấn cung cấp	Phòng Văn hóa và Thông tin
			- Chưa ban hành: 0 điểm			
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của xã/thị trấn về chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa;	Kế hoạch 5 năm	UBND xã/thị trấn cung cấp	Phòng Văn hóa và Thông tin
			- Chưa ban hành: 0 điểm			
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của xã/thị trấn về chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa	Kế hoạch	UBND xã/thị trấn cung cấp	Phòng Văn hóa và Thông tin
			- Chưa ban hành: 0 điểm			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
2.4	Ban hành văn bản hướng dẫn, triển khai, khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch, Công văn	UBND xã/thị trấn cung cấp	Văn phòng HĐND-UBND huyện
2.5	Ban hành văn bản hướng dẫn, triển khai, khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa; - Chưa ban hành: 0 điểm	Kế hoạch Công văn	UBND xã/thị trấn cung cấp	Phòng Văn hóa và Thông tin
3	Hạ tầng số	100				
3.1	Tỷ lệ dân số có điện thoại thông minh	35	a = Số lượng người dân có điện thoại thông minh; b = Tổng dân số của xã/thị trấn; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Doanh nghiệp viễn thông, Phòng Văn hóa và Thông tin
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	35	a = Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang; b = Tổng số hộ gia đình của xã/phường/thị trấn; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Doanh nghiệp viễn thông, Phòng Văn hóa và Thông tin
3.3	UBND xã/thị trấn có kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	30	- Có kết nối: Điểm tối đa; - Chưa kết nối: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Văn phòng HĐND-UBND huyện

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
4	Nhân lực số	100				
4.1	Xã/thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng (hoặc Tổ triển khai Đề án 06)	20	- Đã có Tổ công nghệ số cộng đồng: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm	Quyết định thành lập	UBND xã/thị trấn cung cấp	Công an huyện, Phòng Văn hóa và Thông tin
4.2	Tỷ lệ thôn, xóm có tổ công nghệ số cộng đồng (hoặc Tổ triển khai Đề án 06)	20	a = Số thôn, xóm có tổ công nghệ số cộng đồng; b = Tổng số thôn, xóm trên địa bàn xã/thị trấn; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Quyết định thành lập	UBND xã/thị trấn cung cấp	Công an huyện, Phòng Văn hóa và Thông tin
4.3	Xã/thị trấn có công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	20	- Có công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số: Điểm tối đa; - Không có: 0 điểm	Quyết định tuyển dụng, thông báo phân công nhiệm vụ	UBND xã/thị trấn cung cấp	Phòng Văn hóa và Thông tin
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10	a = Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b = Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Công văn, danh sách, kế hoạch tập huấn	UBND xã/thị trấn cung cấp	Phòng Văn hóa và Thông tin
4.5	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	10	a = Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số;	Công văn, danh sách, kế	UBND xã/thị trấn cung cấp	Phòng Lao động,

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
			b = Tổng số người trong độ tuổi lao động; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	hoạch tập huấn		Thương binh và Xã hội, Phòng Văn hóa và Thông tin
4.6	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch	10	a = Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch; b = Tổng dân số; - Tỷ lệ = a/b; - Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ a/b cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Công văn, danh sách, kế hoạch tập huấn	UBND xã/thị trấn cung cấp	Phòng Văn hóa và Thông tin
4.7	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học cơ sở thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	10	a = Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học cơ sở thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn; b = Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học cơ sở trên địa bàn; - Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 50\%$: Điểm = Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Phòng Giáo dục và Đào tạo
5	An toàn thông tin mạng	100				
5.1	Ban hành văn bản tuyên truyền,	50	- Đã ban hành văn bản: Điểm tối đa;	Văn bản, tài	UBND xã/thị	Văn phòng

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
	phổ biến về thói quen, trách nhiệm và kỹ năng cơ bản bảo đảm an toàn thông tin.		- Chưa ban hành: 0 điểm	liệu chứng minh	trần cung cấp	HĐND-UBND huyện, Phòng Văn hóa và Thông tin
5.2	Tỷ lệ máy tính cá nhân của CBCCVC cài đặt phần mềm diệt virus có bản quyền	50	- a = Tổng số máy tính cá nhân của CBCCVC cài đặt phần mềm virus có bản quyền; - b = Tổng số máy tính cá nhân của CBCCVC; - Điểm = (a/b) x Điểm tối đa	Báo cáo, hình ảnh chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Văn phòng HĐND-UBND huyện, Phòng Văn hóa và Thông tin
6	Hoạt động chính quyền số	200				
6.1	Cổng thông tin điện tử của cơ quan đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin trên môi trường mạng	30	Cung cấp đầy đủ: Điểm tối đa; Không đầy đủ: Tỷ lệ * Điểm tối đa; Không cung cấp: 0 điểm	Báo cáo kết quả thực hiện việc cung cấp thông tin theo Nghị định 42/2022/NĐ-CP	UBND xã/thị trấn cung cấp	Văn phòng HĐND-UBND huyện, Phòng Văn hóa và Thông tin
6.2	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	40	a = Tổng số DVCTT một phần (cả trực tuyến và không trực tuyến); b = Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Văn phòng HĐND-UBND huyện,

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
			<p>c = Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến;</p> <p>d= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến;</p> <p>- Tỷ lệ = (c+d)/(a+b);</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa</p>			
6.3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	40	<p>a = Tổng số hồ sơ giải quyết DVC trong năm;</p> <p>b = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT một phần;</p> <p>c = Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình;</p> <p>- Tỷ lệ = (b+c)/a</p> <p>- Điểm =</p> <p>+ Tỷ lệ >= 80%: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ < 80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Văn phòng HĐND-UBND huyện,
6.4	Ứng dụng nền tảng họp trực tuyến	20	<p>- Đã triển khai đến từng thiết bị cá nhân: Điểm tối đa;</p> <p>- Chưa triển khai: 0 điểm</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Văn phòng HĐND-UBND huyện,
6.5	Tỷ lệ xử lý hồ sơ công việc trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc qua mạng	40	<p>- 100%: Điểm tối đa;</p> <p>- Từ 60% đến dưới 100%: Điểm đánh giá = Tỷ lệ * Điểm tối đa;</p> <p>- Dưới 60%: 0 điểm</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Phòng Nội vụ huyện, Văn phòng HĐND-UBND huyện,

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
6.6	Tỷ lệ ký số cá nhân của cơ quan	30	a = Tổng số VB ký số cá nhân của cơ quan; b = Tổng số VB ký số của cơ quan; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Văn phòng HĐND-UBND huyện,
7	Hoạt động kinh tế số	150				
7.1	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chương trình SMEdx	30	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia Chương trình SMEdx trên địa bàn; b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ $\geq 10\%$: điểm tối đa; Tỷ lệ $< 10\%$: điểm = Tỷ lệ /10% * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Chi cục thống kê huyện, Phòng Văn hóa và Thông tin
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	20	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn; b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $< 50\%$: điểm = Tỷ lệ /50% * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Chi cục Thuế khu vực Mỹ Hào – Văn Lâm, Phòng Văn hóa và Thông tin
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	25	a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn;	Văn bản, tài liệu chứng	UBND xã/thị trấn cung cấp	VNPT Văn Lâm, Viettel

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
			b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ $\geq 80\%$: điểm tối đa; Tỷ lệ $<80\%$: điểm = Tỷ lệ /80%*Điểm tối đa	minh		Văn Lâm, Phòng Văn hóa và Thông tin
7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	15	a = Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử; b = Tổng số Doanh nghiệp; Tỷ lệ = a/b; Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Chi cục Thuế khu vực Mỹ Hòa – Văn Lâm, Phòng Văn hóa và Thông tin
7.5	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	15	a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định; b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính; Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa; Tỷ lệ $<50\%$: điểm = Tỷ lệ /50%*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Bưu điện huyện
7.6	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vở sò và Postmart	25	a = Số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Vở Sò và Postmart tại địa bàn; b = Tổng số lượng bưu gửi chuyên phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn; Tỷ lệ = a/b;	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Bưu điện huyện, Bưu chính Viettel

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
			Tỷ lệ $\geq 5\%$: điểm tối đa; Tỷ lệ $< 5\%$: điểm = Tỷ lệ / 5% * Điểm tối đa			
7.7	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	20	a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số (tỷ đồng); b = Tổng chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng); Tỷ lệ = a/b; Tỷ lệ $\geq 0.25\%$: điểm tối đa; Tỷ lệ $< 0.25\%$: điểm = Tỷ lệ / 0.25% *Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Phòng Tài chính – Kế hoạch
8	Hoạt động xã hội số	150				
8.1	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	30	a = Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác; b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 80\%$: Tỷ lệ / 80% * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Chi nhánh ngân hàng trên địa bàn huyện
8.2	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	30	a = Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử; b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên; - Tỷ lệ = a/b;	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	VNPT Văn Lâm, Viettel Văn Lâm

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Đơn vị phối hợp xác minh số liệu
			- Điểm: + Tỷ lệ $\geq 50\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 50\%$: Tỷ lệ/50%*Điểm tối đa			
8.3	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	30	a = Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; b = Tổng số hộ gia đình; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Bưu điện huyện
8.4	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	30	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của xã/thị trấn với xã/thị trấn chi cao nhất Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định (triệu đồng)	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện
8.5	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	30	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ của xã/thị trấn với xã/thị trấn chi cao nhất Đề xuất chi cho xã hội số bao gồm tuyên truyền, đào tạo cho người dân về kỹ năng số, các hoạt động dịch vụ, sản phẩm hỗ trợ khác giúp người dân tiếp cận môi trường số và chi khác theo quy định Đơn vị triệu đồng	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã/thị trấn cung cấp	Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện